

Số 626 /QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành kế hoạch đào tạo hệ đại học chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Căn cứ Quyết định số 136/2004/QĐ-TTg ngày 02/08/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập "Trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh thuộc Đại học Thái Nguyên";

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 691/QĐ-ĐHTN ngày 17/4/2018 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH;

Căn cứ Quyết định số 1050/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 31/10/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế & QTKD về việc rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra và rà soát, cập nhật, đổi mới các chương trình đào tạo - hệ Đại học chính quy;

Căn cứ Kết luận của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế & QTKD trong cuộc họp Bàn giao khối lượng giảng dạy và kế hoạch đào tạo năm học 2021-2022 ngày 10/6/2021;

Căn cứ biên bản làm việc giữa phòng Đào tạo và các bộ môn về kế hoạch đào tạo khóa 18 ngày 11/6/2021;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kế hoạch đào tạo 19 chương trình đào tạo hệ Đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ (Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2021 (K18) của trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- BGH (để b/c);
- Như điều 3 (để th);
- Đăng tải Website;
- Lưu: VT, ĐT.



PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 626 /QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 8 tháng 7 năm 2021 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

Ngành	Chương trình đào tạo	Ghi chú
Kế toán	Kế toán	
	Kế toán Kiểm toán	
Kinh tế	Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
	Kinh tế Y tế	
	Kinh tế bảo hiểm	
Kinh tế phát triển	Kinh tế phát triển	
Kinh tế đầu tư	Kinh tế đầu tư	
Luật kinh tế	Luật Kinh tế	
Quản lý công	Quản lý công	
	Quản lý kinh tế	
Marketing	Quản trị Marketing	
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị kinh doanh khách sạn và du lịch	
Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	
Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	
Tài chính - Ngân hàng	Tài chính Ngân hàng	
	Phân tích đầu tư tài chính	
	Tài chính doanh nghiệp	
Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế	
	Thương mại quốc tế	

Ấn định 19 chương trình đào tạo.



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Kế toán

CTĐT: Kế toán

Mã ngành: 7340301

Thời gian đào tạo: 4 năm

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		NĂM/ HỌC KỲ							
				LT	TH	I		II		III		IV	
						1	2	3	4	5	6	7	8
1. Khối Kiến thức đại cương			32										
1	MLP132	Triết học Mác - Lênin	3	36	18	3							
2	MLE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	24	12		2						
3	SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	24	12				2				
4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12					2			
5	VCP121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	24	12						2		
6	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	2							
7	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18	3							
8	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	36	18	3							
9	MAE131	Toán kinh tế	3	36	18		3						
10	ENG121	Tiếng Anh 1	2	24	12	2							
11	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2						
12	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2					
13	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2				
14	ENG125	Tiếng Anh 5	2	24	12					2			
15	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30 tiết			x							
16	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30 tiết				x						
17	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30 tiết					x					
18		Giáo dục quốc phòng	5 tuần					x					
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			93										
2.1 Kiến thức cơ sở ngành			30										
		Bắt buộc	24										
19	MIE231.	Kinh tế học vi mô 1	3	36	18	3							
20	MAN231	Quản trị học	3	36	18		3						
21	MAE231.	Kinh tế học vĩ mô 1	3	36	18		3						
22	GEM231	Marketing căn bản	3	36	18		3						
23	FAM231.	Tài chính - tiền tệ	3	36	18			3					
24	PRS231	Nguyên lý thống kê	3	36	18			3					
25	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3					
26	BAU231	Kiểm toán căn bản	3	36	18				3				
		Tự chọn	6										
27		Tổ hợp 1	3										
	ELA231	Luật kinh tế căn bản	3	36	18								
	HET231	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3	36	18								
	MAS331	Thương mại điện tử	3	36	18								
	TPR231	Kỹ thuật nghiệp vụ ngoại thương	3	36	18								
28		Tổ hợp 2	3										
	ECO231	Kinh tế lượng	3	36	18								
	SRM231	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	36	18								
	DED331	Soạn thảo văn bản quản lý kinh tế	3	36	18								
2.2 Kiến thức ngành			24										
		Bắt buộc	15										
29	FIA331	Kế toán tài chính 1	3	36	18				3				
30	FIA332	Kế toán tài chính 2	3	36	18					3			
31	PAS331	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	36	18						3		
32	AOR331	Tổ chức công tác kế toán	3	36	18					3			

Ngành: Kế toán
Mã ngành: 7340301

CTĐT: Kế toán
Thời gian đào tạo: 4 năm

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		NĂM/ HỌC KỲ							
				LT	TH	I		II		III		IV	
						1	2	3	4	5	6	7	8
33	TAA331	Kế toán thuế	3	36	18					3			
		<i>Tự chọn</i>	9										
34		<i>Tổ hợp 1</i>	3										
	IAC331	Kế toán quốc tế	3	36	18				3				
	LAS331	Luật và chuẩn mực kế toán	3	36	18								
	ALS331	Luật và chuẩn mực kiểm toán	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>	3										
35	PCA331	Thực hành kế toán trong doanh nghiệp	3	15	60					3			
	PTA331	Thực hành kế toán thuế	3	15	60								
		<i>Tổ hợp 3</i>	3										
36	IBA331	Quản trị doanh nghiệp	3	36	18								
	PUF331	Tài chính công	3	36	18			3					
	SMK331	Thị trường chứng khoán	3	36	18								
	CFI331	Tài chính doanh nghiệp	3	36	18								
2.3	Kiến thức chuyên ngành		27										
		<i>Bắt buộc</i>	15										
37	APO331	Kế toán Hành chính sự nghiệp	3	36	18					3			
38	FSA331	Kiểm toán báo cáo tài chính	3	36	18							3	
39	MAA331	Kế toán quản trị	3	36	18					3			
40	CAC331	Kế toán máy	3	15	60						3		
41	BAA331	Kế toán ngân hàng	3	36	18						3		
		<i>Tự chọn</i>	12										
42		<i>Tổ hợp 1</i>	3										
	INS331	Kế toán bảo hiểm	3	36	18							3	
	BAN331	Kiểm toán ngân hàng	3	36	18								
	BCA331	Kế toán xây dựng cơ bản	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>	3										
43	CAS331	Kế toán thương mại dịch vụ	3	36	18							3	
	STA331	Kế toán chứng khoán	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 3</i>											
44	AIS331	Hệ thống thông tin kế toán	3	36	18							3	
	ACF331	Kế toán công ty	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 4</i>											
45	PRA331	Thực hành Kiểm toán báo cáo tài chính	3	15	60							3	
	APP331	Thực hành kế toán hành chính sự nghiệp	3	15	60								
	PMA331	Thực hành kế toán quản trị	3	15	60								
2.4	ICA321	Thực tập môn học ngành Kế toán	2								2		
2.5	IAC441	Thực tập tốt nghiệp ngành Kế toán	4										4
2.6	DAC964	Khóa luận tốt nghiệp ngành Kế toán	6										6
46		<i>Tổ hợp 1</i>											
	INA331	Kiểm toán nội bộ	3	36	18								x
	INC331	Kiểm soát nội bộ	3	36	18								
	MAC331	Kiểm soát quản lý	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>											
47	BAC331	Kế toán ngân sách	3	36	18								x
	SEA331	Kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ	3	36	18								
Tổng tín chỉ toàn khóa			125			16	16	17	16	19	16	15	10

Ghi chú: Các học phần Thực tập môn học bao gồm: Kế toán tài chính 1, Kế toán tài chính 2, Kế toán quản trị, Tổ chức công tác kế toán, Kế toán thuế

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Kế toán

CTĐT: Kế toán Kiểm toán

Mã ngành: 7340301

Thời gian đào tạo: 4 năm

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		NĂM/ HỌC KỲ							
				LT	TH	I		II		III		IV	
						1	2	3	4	5	6	7	8
1. Khối Kiến thức đại cương			32										
1	MLP132	Triết học Mác - Lênin	3	36	18	3							
2	MLE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	24	12		2						
3	SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	24	12				2				
4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12					2			
5	VCP121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	24	12						2		
6	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	2							
7	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18	3							
8	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	36	18	3							
9	MAE131	Toán kinh tế	3	36	18		3						
10	ENG121	Tiếng Anh 1	2	24	12	2							
11	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2						
12	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2					
13	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2				
14	ENG125	Tiếng Anh 5	2	24	12					2			
15	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30 tiết			x							
16	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30 tiết				x						
17	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30 tiết					x					
18		Giáo dục quốc phòng	5 tuần					x					
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			93										
2.1 Kiến thức cơ sở ngành			30										
Bắt buộc			24										
19	MIE231.	Kinh tế học vi mô 1	3	36	18	3							
20	MAN231	Quản trị học	3	36	18		3						
21	MAE231.	Kinh tế học vĩ mô 1	3	36	18		3						
22	GEM231	Marketing căn bản	3	36	18		3						
23	FAM231.	Tài chính - tiền tệ	3	36	18			3					
24	PRS231	Nguyên lý thống kê	3	36	18			3					
25	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3					
26	BAU231	Kiểm toán căn bản	3	36	18				3				
Tự chọn			6										
27	Tổ hợp 1		3										
	ELA231	Luật kinh tế căn bản	3	36	18								
	HET231	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3	36	18				3				
	MAS331	Thương mại điện tử	3	36	18								
	TPR231	Kỹ thuật nghiệp vụ ngoại thương	3	36	18								
28	Tổ hợp 2		3										
	ECO231	Kinh tế lượng	3	36	18					3			
	SRM231	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	36	18								
	DED331	Soạn thảo văn bản quản lý kinh tế	3	36	18								
2.2 Kiến thức ngành			24										
Bắt buộc			15										
29	FIA331	Kế toán tài chính 1	3	36	18				3				
30	FIA332	Kế toán tài chính 2	3	36	18					3			
31	PAS331	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	36	18						3		
32	AOR331	Tổ chức công tác kế toán	3	36	18					3			

Ngành: Kế toán
Mã ngành: 7340301

CTĐT: Kế toán Kiểm toán
Thời gian đào tạo: 4 năm

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		NĂM/ HỌC KỲ							
				LT	TH	I		II		III		IV	
						1	2	3	4	5	6	7	8
33	TAA331	Kế toán thuế	3	36	18					3			
		<i>Tự chọn</i>	9										
		<i>Tổ hợp 1</i>											
34	IAC331	Kế toán quốc tế	3	36	18				3				
	LAS331	Luật và chuẩn mực kế toán	3	36	18								
	ALS331	Luật và chuẩn mực kiểm toán	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>									3		
35	PCA331	Thực hành kế toán trong doanh nghiệp	3	15	60								
	PTA331	Thực hành kế toán thuế	3	15	60								
		<i>Tổ hợp 3</i>											
36	IBA331	Quản trị doanh nghiệp	3	36	18				3				
	PUF331	Tài chính công	3	36	18								
	SMK331	Thị trường chứng khoán	3	36	18								
	CFI331	Tài chính doanh nghiệp	3	36	18								
2.3		Kiến thức chuyên ngành	27										
		<i>Bắt buộc</i>	15										
37	FAU331	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	3	36	18					3			
38	FAU332	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	3	36	18						3		
39	OAU331	Kiểm toán hoạt động	3	36	18						3		
40	AUR331	Tổ chức công tác kiểm toán	3	36	18							3	
41	INA331	Kiểm toán nội bộ	3	36	18							3	
		<i>Tự chọn</i>	12										
		<i>Tổ hợp 1</i>											
42	PRA331	Thực hành Kiểm toán báo cáo tài chính	3	15	60							3	
	BAC331	Kế toán ngân sách	3	36	18								
	APO331	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>											
43	AIS331	Hệ thống thông tin kế toán	3	36	18							3	
	CAC331	Kế toán máy	3	15	60								
	ACF331	Kế toán công ty	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 3</i>											
44	CAS331	Kế toán thương mại dịch vụ	3	36	18							3	
	INS331	Kế toán bảo hiểm	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 4</i>											
45	MAA331	Kế toán quản trị	3	36	18							3	
	FMA331	Quản trị tài chính	3	36	18								
2.4	ICA321	Thực tập môn học ngành Kế toán	2								2		
2.5	IAC441	Thực tập tốt nghiệp ngành Kế toán	4										4
2.6	DAC964	Khóa luận tốt nghiệp ngành Kế toán	6										6
		<i>Tổ hợp 1</i>											
46	BAN331	Kiểm toán ngân hàng	3	36	18								
	MAC331	Kiểm soát quản lý	3	36	18								x
	INC331	Kiểm soát nội bộ	3	36	18								
	BUD331	Kiểm toán ngân sách	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>											
47	SEA331	Kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ	3	36	18								x
	BAA331	Kế toán ngân hàng	3	36	18								
		Tổng tín chỉ toàn khóa	125			16	16	17	16	16	16	18	10

Ghi chú: Các học phần Thực tập môn học bao gồm: Kế toán tài chính 1, Kế toán tài chính 2, Kế toán quản trị, Kiểm toán căn bản, Kế toán thuế, Tổ chức công tác kế toán

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Kinh tế Phát triển
Mã ngành: 7310105

CTĐT: Kinh tế Phát triển
Thời gian đào tạo: 4 năm

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		NĂM/ HỌC KỲ							
				LT	TH	I	II	III	IV				
						1	2	3	4	5	6	7	8
1. Khối Kiến thức đại cương			32										
1	MLP132	Triết học Mác - Lênin	3	36	18	3							
2	MLE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	24	12		2						
3	SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	24	12				2				
4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12					2			
5	VCP121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	24	12						2		
6	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	2							
7	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18	3							
8	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	36	18	3							
9	MAE131	Toán kinh tế	3	36	18		3						
10	ENG121	Tiếng Anh 1	2	24	12	2							
11	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2						
12	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2					
13	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2				
14	ENG125	Tiếng Anh 5	2	24	12					2			
15	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30 tiết			x							
16	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30 tiết				x						
17	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30 tiết					x					
18		Giáo dục quốc phòng	5 tuần					x					
2. Khối Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			93										
2.1 Kiến thức cơ sở ngành			30										
		<i>Bắt buộc</i>	24										
19	MIE231.	Kinh tế học vi mô 1	3	36	18	3							
20	MAN231	Quản trị học	3	36	18		3						
21	MAE231.	Kinh tế học vĩ mô 1	3	36	18		3						
22	GEM231	Marketing căn bản	3	36	18		3						
23	FAM231.	Tài chính - tiền tệ	3	36	18			3					
24	PRS231	Nguyên lý thống kê	3	36	18			3					
25	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3					
26	EIA231	Phân tích thông tin kinh tế	3	36	18				3				
		<i>Tự chọn</i>	6										
		<i>Tổ hợp 1</i>	3										
27	HET231	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3	36	18			3					
	VGE231	Địa lý kinh tế Việt Nam	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>	3										
28	SRM231	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	36	18								
	ECO231	Kinh tế lượng	3	36	18				3				
	ECS231	Thống kê kinh tế	3	36	18								
2.2 Kiến thức ngành			24										
		<i>Bắt buộc</i>	15										
29	PEC331	Kinh tế công cộng	3	36	18			3					
30	DEC331	Kinh tế phát triển	3	36	18				3				
31	MAE332	Kinh tế vĩ mô 2	3	36	18					3			

Ngành: Kinh tế Phát triển
Mã ngành: 7310105

CTĐT: Kinh tế Phát triển
Thời gian đào tạo: 4 năm

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		NĂM/ HỌC KỲ							
				LT	TH	I		II		III		IV	
						1	2	3	4	5	6	7	8
32	SEF331	Dự báo phát triển kinh tế - xã hội	3	36	18					3			
33	SDP331	Kế hoạch hóa phát triển kinh tế - xã hội	3	36	18					3			
		<i>Tự chọn</i>	9										
		<i>Tổ hợp 1</i>	3										
34	MIE332	Kinh tế vi mô 2	3	36	18				3				
	ENE331	Kinh tế môi trường	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>	3										
35	PAP331	Lập và phân tích dự án đầu tư	3	36	18					3			
	PIE331	Nguyên lý kinh tế đầu tư	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 3</i>	3										
36	INE331	Kinh tế Quốc tế	3	36	18						3		
	INI 331	Đầu tư quốc tế	3	36	18								
2.3		<i>Kiến thức chuyên ngành</i>	27										
		<i>Bắt buộc</i>	15										
37	EDS331	Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội	3	36	18						3		
38	SDE331	Kinh tế phát triển ngành	3	36	18						3		
39	MPD331	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	3	36	18						3		
40	DPA331	Phân tích chính sách phát triển	3	36	18							3	
41	PPD331	Chương trình và dự án phát triển kinh tế - xã hội	3	36	18							3	
		<i>Tự chọn</i>	12										
		<i>Tổ hợp 1</i>	3										
42	EPF331	Kinh tế và tài chính công	3	36	18							3	
	ISE331	Kinh tế bảo hiểm	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>	3										
43	PED331	Dân số và phát triển kinh tế	3	36	18							3	
	EHR331	Kinh tế nguồn nhân lực	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 3</i>	3										
44	ECZ331	Phân vùng kinh tế	3	36	18							3	
	ERP331	Kinh tế và chính sách phát triển vùng	3	36	18								
	ESD331	Môi trường và phát triển bền vững	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 4</i>	3										
45	RDE331	Kinh tế phát triển nông thôn	3	36	18							3	
	RUP331	Quy hoạch nông thôn	3	36	18								
2.4	DEC421	<i>Thực tập môn học ngành KTPT</i>	2								2		
2.5	DEC401	<i>Thực tập tốt nghiệp ngành KTPT</i>	4										4
2.6	DEC904	<i>KLTN/Các HP tự chọn thay thế KLTN</i>	6										6
		<i>Tổ hợp 1</i>	3										
46	VNE331	Kinh tế Việt Nam	3	36	18								x
	ETS331	Kinh tế thương mại và dịch vụ	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>	3										
47	SOS331	An sinh xã hội	3	36	18								x
	SIN331	Bảo hiểm xã hội	3	36	18								
Tổng số tín chỉ toàn khóa			125			16	16	17	16	16	16	18	10

Ghi chú: Các học phần Thực tập môn học bao gồm: Kinh tế Phát triển, Kế hoạch hóa phát triển kinh tế - xã hội, Kinh tế phát triển ngành

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Kinh tế
Mã ngành: 7310103

CTĐT: Kinh tế y tế
Thời gian đào tạo: 4 năm

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		NĂM/ HỌC KỲ							
				LT	TH	I		II		III		IV	
						1	2	3	4	5	6	7	8
1. Khối Kiến thức đại cương			32										
1	MLP132	Triết học Mác - Lênin	3	36	18	3							
2	MLE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	24	12		2						
3	SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	24	12				2				
4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12					2			
5	VCP121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	24	12						2		
6	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	2							
7	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18	3							
8	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	36	18	3							
9	MAE131	Toán kinh tế	3	36	18		3						
10	ENG121	Tiếng Anh 1	2	24	12	2							
11	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2						
12	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2					
13	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2				
14	ENG125	Tiếng Anh 5	2	24	12					2			
15	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30 tiết			x							
16	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30 tiết				x						
17	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30 tiết					x					
18		Giáo dục quốc phòng	5 tuần					x					
2. Khối Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			93										
2.1 Kiến thức cơ sở ngành			30										
Bắt buộc			24										
19	MIE231.	Kinh tế học vi mô 1	3	36	18	3							
20	MAN231	Quản trị học	3	36	18		3						
21	MAE231.	Kinh tế học vĩ mô 1	3	36	18		3						
22	GEM231	Marketing căn bản	3	36	18		3						
23	FAM231.	Tài chính - tiền tệ	3	36	18			3					
24	PRS231	Nguyên lý thống kê	3	36	18			3					
25	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3					
26	EIA231	Phân tích thông tin kinh tế	3	36	18				3				
Tự chọn			6										
27		Tổ hợp 1	3										
	HET231	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3	36	18			3					
	VGE231	Địa lý kinh tế Việt Nam	3	36	18								
28		Tổ hợp 2	3										
	SRM231	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	36	18				3				
	ECO231	Kinh tế lượng	3	36	18								
	ECS231	Thống kê kinh tế	3	36	18								
2.2 Kiến thức ngành			24										
Bắt buộc			15										
29	PEC331	Kinh tế công cộng	3	36	18			3					
30	ENE331	Kinh tế môi trường	3	36	18				3				
31	ISE331	Kinh tế bảo hiểm	3	36	18					3			

Ngành: Kinh tế
Mã ngành: 7310103

CTĐT: Kinh tế y tế
Thời gian đào tạo: 4 năm

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		NĂM/ HỌC KỲ							
				LT	TH	I		II		III		IV	
						1	2	3	4	5	6	7	8
32	PAP331	Lập và phân tích dự án đầu tư	3	36	18					3			
33	ERP331	Kinh tế và chính sách phát triển vùng	3	36	18						3		
		<i>Tự chọn</i>	9										
		<i>Tổ hợp 1</i>											
34	DEC331	Kinh tế phát triển	3	36	18				3				
	SEF331	Dự báo phát triển kinh tế xã hội	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>											
35	MAE331	Kinh tế học quản lý	3	36	18					3			
	MIE332	Kinh tế học vi mô 2											
	MAE332	Kinh tế học vĩ mô 2	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 3</i>											
36	ETS331	Kinh tế thương mại và dịch vụ	3	36	18						3		
	MAS331	Thương mại điện tử	3	36	18								
2.3		<i>Kiểm thức chuyên ngành</i>	27										
		<i>Bắt buộc</i>	15										
37	HEC331	Kinh tế y tế	3	36	18					3			
38	BAE331	Dịch tễ học cơ bản	3	36	18						3		
39	HEO331	Sức khỏe môi trường và nghề nghiệp	3	36	18						3		
40	SIN331	Bảo hiểm xã hội	3	36	18							3	
41	MHP331	Tổ chức quản lý và chính sách y tế	3	36	18							3	
		<i>Tự chọn</i>	12										
		<i>Tổ hợp 1</i>											
42	HIN 331	Bảo hiểm y tế	3	36	18							3	
	BCA331	Phân tích lợi ích - chi phí	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>											
43	HOM331	Quản lý bệnh viện	3	36	18							3	
	EHR331	Kinh tế nguồn nhân lực	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 3</i>											
44	HPM331	Quản lý dự án y tế	3	36	18							3	
	STH331	Thống kê y tế	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 4</i>											
45	DPA331	Phân tích chính sách phát triển	3	36	18							3	
	SOP331	Chương trình và dự án phát triển kinh tế - xã hội	3	36	18								
2.4	ECO421	<i>Thực tập môn học ngành Kinh tế</i>	2	0	36						2		
2.5	ECO401	<i>Thực tập tốt nghiệp ngành Kinh tế</i>	4	0	72								4
2.6	ECO904	<i>KLTN/Các HP tự chọn thay thế KLTN</i>	6										6
		<i>Tổ hợp 1</i>											
46	QRH331	Nghiên cứu định tính trong y tế	3	36	18								x
	ERF331	Nghiên cứu và dự báo kinh tế	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>											
47	HFM331	Quản lý tài chính y tế	3	36	18								x
	IAU331	Kế toán bảo hiểm	3	36	18								
		Tổng số tín chỉ toàn khóa	125			16	16	17	16	16	16	18	10

Ghi chú: Các học phần thực tập môn học gồm: Kinh tế y tế, Bảo hiểm xã hội, Sức khỏe môi trường và nghề nghiệp

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Kinh tế
Mã ngành: 7310103

Chương trình đào tạo: Kinh tế NN và PTNT
Thời gian đào tạo: 04 năm

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số		NĂM/ HỌC KỲ							
				LT	TH	I		II		III		IV	
						1	2	3	4	5	6	7	8
1		Khối Kiến thức giáo dục đại cương	32										
1	MLP132	Triết học Mác - Lênin	3	36	18	3							
2	MLE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	24	12		2						
3	SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	24	12				2				
4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12					2			
5	VCP121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	24	12						2		
6	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	2							
7	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18	3							
8	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	36	18	3							
9	MAE131	Toán kinh tế	3	36	18		3						
10	ENG121	Tiếng Anh 1	2	24	12	2							
11	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2						
12	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2					
13	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2				
14	ENG125	Tiếng Anh 5	2	24	12					2			
15	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30 tiết			x							
16	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30 tiết				x						
17	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30 tiết					x					
18		Giáo dục quốc phòng	5 tuần					x					
2		Khối Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	93										
2.1		Kiến thức cơ sở ngành	30										
		<i>Bắt buộc</i>	24										
19	MIE231.	Kinh tế học vi mô 1	3	36	18	3							
20	MAN231	Quản trị học	3	36	18		3						
21	MAE231.	Kinh tế học vĩ mô 1	3	36	18		3						
22	GEM231	Marketing căn bản	3	36	18		3						
23	FAM231.	Tài chính - tiền tệ	3	36	18			3					
24	PRS231	Nguyên lý thống kê	3	36	18			3					
25	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3					
26	EIA231	Phân tích thông tin kinh tế	3	36	18				3				
		<i>Tự chọn</i>	6										
		<i>Tổ hợp 1</i>	3										
27	HET231	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3	36	18			3					
	VGE231	Địa lý kinh tế Việt Nam	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>	3										
28	SRM231	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	36	18								
	ECO231	Kinh tế lượng	3	36	18				3				
	ECS231	Thống kê kinh tế	3	36	18								
2.2		Kiến thức ngành	24										
		<i>Bắt buộc</i>	15										
29	PEC331	Kinh tế công cộng	3	36	18			3					
30	ENE331	Kinh tế môi trường	3	36	18				3				
31	ISE331	Kinh tế bảo hiểm	3	36	18					3			

Ngành: Kinh tế
Mã ngành: 7310103

Chương trình đào tạo: Kinh tế NN và PTNT
Thời gian đào tạo: 04 năm

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số		NĂM/ HỌC KỲ							
				LT	TH	I		II		III		IV	
						1	2	3	4	5	6	7	8
32	PAP331	Lập và phân tích dự án đầu tư	3	36	18					3			
33	ERP331	Kinh tế và chính sách phát triển vùng	3	36	18						3		
		<i>Tự chọn</i>	9										
		<i>Tổ hợp 1</i>	3										
34	DEC331	Kinh tế phát triển	3	36	18				3				
	SEF331	Dự báo phát triển kinh tế xã hội	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>	3										
35	MAE331	Kinh tế học quản lý	3	36	18					3			
	MIE332.	Kinh tế học vi mô 2	3	36	18								
	MAE332.	Kinh tế học vĩ mô 2	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 3</i>	3										
36	ETS331	Kinh tế thương mại và dịch vụ	3	36	18					3			
	MAS331	Thương mại điện tử	3	36	18								
2.3	<i>Kiến thức chuyên ngành</i>		27										
		<i>Bắt buộc</i>	15										
37	PAE331	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp	3	36	18						3		
38	RDE331	Kinh tế phát triển nông thôn	3	36	18						3		
39	AGS331	Hệ thống nông nghiệp	3	36	18							3	
40	CEA331	Kinh tế hợp tác trong nông nghiệp	3	36	18							3	
41	APA331	Phân tích chính sách nông nghiệp	3	36	18							3	
		<i>Tự chọn</i>	12										
		<i>Tổ hợp 1</i>	3										
42	PIE331	Nguyên lý Kinh tế đầu tư	3	36	18					3			
	PRM331	Quản lý dự án đầu tư	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>	3										
43	EXT331	Khuyến nông	3	36	18							3	
	OAE331	Tổ chức công tác khuyến nông	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 3</i>	3										
44	FHE331	Kinh tế nông hộ và trang trại	3	36	18							3	
	ABA331	Quản trị kinh doanh nông nghiệp	3	36	18								
	AGM331	Marketing nông nghiệp	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 4</i>	3										
45	NRD331	Xây dựng nông thôn mới	3	36	18							3	
	ESD331	Môi trường và phát triển bền vững	3	36	18								
	SIA331	Thông kê nông nghiệp	3	36	18								
2.4	ECO421	Thực tập môn học ngành Kinh tế	2								2		
2.5	ECO401	Thực tập tốt nghiệp ngành Kinh tế	4										4
2.6	ECO904	KLTN/Các HP tự chọn thay thế KLTN	6										6
		<i>Tổ hợp 1</i>											
46	RUP331	Quy hoạch nông thôn	3	36	18								x
	MPD331	Quy hoạch tổng thể Phát triển kinh tế xã	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>											
47	EXM331	Phương pháp khuyến nông	3	36	18								x
	AGF331	Tài chính nông nghiệp	3	36	18								
Tổng số tín chỉ toàn khóa			125			16	16	17	16	16	16	18	10

Ghi chú: Các học phần Thực tập môn học bao gồm: Nguyên lý kinh tế nông nghiệp; Kinh tế phát triển nông thôn

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Kinh tế đầu tư
Mã ngành: 7310104

CTĐT: Kinh tế đầu tư
Thời gian đào tạo: 4 năm

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		NĂM/ HỌC KỲ								
				LT	TH	I		II		III		IV		
						1	2	3	4	5	6	7	8	
1. Khối Kiến thức đại cương			32											
1	MLP132	Triết học Mác - Lênin	3	36	18	3								
2	MLE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	24	12		2							
3	SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	24	12				2					
4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12					2				
5	VCP121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	24	12						2			
6	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	2								
7	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18	3								
8	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	36	18	3								
9	MAE131	Toán kinh tế	3	36	18		3							
10	ENG121	Tiếng Anh 1	2	24	12	2								
11	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2							
12	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2						
13	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2					
14	ENG125	Tiếng Anh 5	2	24	12					2				
15	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30 tiết			x								
16	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30 tiết				x							
17	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30 tiết					x						
18		Giáo dục quốc phòng	5 tuần					x						
2. Khối Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			93											10
2.1	Kiến thức cơ sở ngành		30											0
	Bắt buộc		24											
19	MIE231.	Kinh tế học vi mô 1	3	36	18	3								
20	MAN231	Quản trị học	3	36	18		3							
21	MAE231.	Kinh tế học vĩ mô 1	3	36	18		3							
22	GEM231	Marketing căn bản	3	36	18		3							
23	FAM231.	Tài chính - tiền tệ	3	36	18			3						
24	PRS231	Nguyên lý thống kê	3	36	18			3						
25	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3						
26	EIA231	Phân tích thông tin kinh tế	3	36	18				3					
	Tự chọn		6											
	Tổ hợp 1		3											
27	HET231	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3	36	18			3						
	VGE231	Địa lý kinh tế Việt Nam	3	36	18									
	Tổ hợp 2		3											
28	SRM231	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	36	18					3				
	ECO231	Kinh tế lượng	3	36	18									
	ECS231	Thống kê kinh tế	3	36	18									
2.2	Kiến thức ngành		24											
	Bắt buộc		15											
29	DEC331	Kinh tế phát triển	3	36	18				3					
30	ENE331	Kinh tế môi trường	3	36	18				3					
31	MAE332	Kinh tế vĩ mô 2	3	36	18					3				

Ngành: Kinh tế đầu tư
Mã ngành: 7310104

CTĐT: Kinh tế đầu tư
Thời gian đào tạo: 4 năm

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		NĂM/ HỌC KỲ							
				LT	TH	I		II		III		IV	
						1	2	3	4	5	6	7	8
32	PAP331	Lập và phân tích dự án đầu tư	3	36	18					3			
33	PIE 331	Nguyên lý kinh tế đầu tư	3	36	18					3			
		<i>Tự chọn</i>	9										
		<i>Tổ hợp 1</i>											
34	PEC331	Kinh tế công cộng	3	36	18			3					
	MIE332	Kinh tế vi mô 2	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>											
35	ISE331	Kinh tế bảo hiểm	3	36	18					3			
	SIN331	Bảo hiểm xã hội	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 3</i>											
36	MPD331	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	3	36	18						3		
	ERP331	Kinh tế và chính sách phát triển vùng	3	36	18								
	ESD331	Môi trường và phát triển bền vững	3	36	18								
2.3		<i>Kiểm thức chuyên ngành</i>	27										
		<i>Bắt buộc</i>	15										
37	INI331	Đầu tư quốc tế	3	36	18					3			
38	IEC331	Kinh tế đầu tư	3	36	18					3			
39	IPA331	Thẩm định dự án đầu tư	3	36	18					3			
40	PRM331	Quản lý dự án đầu tư	3	36	18							3	
41	CAM331	Thị trường vốn đầu tư	3	36	18							3	
		<i>Tự chọn</i>	12										
		<i>Tổ hợp 1</i>											
42	SDP331	Kế hoạch hóa phát triển kinh tế - xã hội	3	36	18							3	
	PPD331	Chương trình và dự án phát triển kinh tế - xã hội	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>											
43	BIA331	Đấu thầu trong đầu tư	3	36	18							3	
	ILA331	Luật Đầu tư	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 3</i>											
44	BCA331	Phân tích lợi ích - chi phí	3	36	18							3	
	DPA331	Phân tích chính sách phát triển	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 4</i>											
45	SIC331	Thông kê đầu tư xây dựng cơ bản	3	36	18							3	
	ERF331	Nghiên cứu và dự báo kinh tế	3	36	18								
	SEF331	Dự báo phát triển kinh tế - xã hội	3	36	18								
2.4	IEC421	<i>Thực tập môn học ngành KTĐT</i>	2							2			
2.5	IEC401	<i>Thực tập tốt nghiệp ngành KTĐT</i>	4										4
2.6	IEC904	<i>KLTN/Các HP tự chọn thay thế KLTN</i>	6										6
		<i>Tổ hợp 1</i>	3										
46	PUI331	Đầu tư công	3	36	18								x
	EPF331	Kinh tế và tài chính công	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>	3										
47	IRM331	Quản lý rủi ro trong đầu tư	3	36	18								x
	FII331	Đầu tư tài chính	3	36	18								
Tổng số tín chỉ toàn khóa			125			16	16	17	16	16	16	18	10

Ghi chú: Các học phần thực tập môn học gồm Lập và Phân tích dự án đầu tư, Kinh tế đầu tư, Đầu tư quốc tế, Thẩm định dự án đầu tư.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Marketing
Mã ngành: 7340115

CTĐT: Quản trị Marketing
Thời gian đào tạo: 4 năm

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		NAM/ HỌC KY							
				LT	TH	I	II	III	IV				
						1	2	3	4	5	6	7	8
1. Khối Kiến thức đại cương			32										
1	MLP132	Triết học Mác - Lênin	3	36	18	3							
2	MLE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	24	12		2						
3	SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	24	12				2				
4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12					2			
5	VCP121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	24	12						2		
6	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	2							
7	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18	3							
8	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	36	18	3							
9	MAE131	Toán kinh tế	3	36	18		3						
10	ENG121	Tiếng Anh 1	2	24	12	2							
11	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2						
12	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2					
13	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2				
14	ENG125	Tiếng Anh 5	2	24	12					2			
15	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30 tiết			x							
16	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30 tiết				x						
17	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30 tiết					x					
18		Giáo dục quốc phòng	5 tuần					x					
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			93										
2.1 Kiến thức cơ sở ngành			30										
Bắt buộc			24										
19	MIE231	Kinh tế học vi mô 1	3	36	18	3							
20	MAN231	Quản trị học	3	36	18		3						
21	MAE231	Kinh tế học vĩ mô 1	3	36	18		3						
22	GEM231	Marketing căn bản	3	36	18		3						
23	FAM231	Tài chính - tiền tệ	3	36	18			3					
24	PRS231	Nguyên lý thống kê	3	36	18			3					
25	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3					
26	INE 331	Kinh tế quốc tế	3	36	18				3				
Tự chọn			6										
Tổ hợp 1			3										
27	MAS331	Thương mại điện tử	3	36	18								
	SME331	Quản lý nhà nước về kinh tế	3					3					
	SYT231	Lý thuyết hệ thống	3	36	18								
Tổ hợp 2			3										
28	ELA231	Luật kinh tế căn bản	3	36	18								
	LGS331	Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ	3	36	18				3				
2.2 Kiến thức ngành			24										
Bắt buộc			15										
29	CBE231	Hành vi người tiêu dùng	3	36	18					3			
30	SMA231	Marketing dịch vụ	3	36	18							3	
31	IMA231	Marketing quốc tế	3	36	18							3	
32	MAR231	Nghiên cứu marketing	3	36	18							3	
33	MAM231	Quản trị marketing	3	36	18						3		

Ngành: Marketing
Mã ngành: 7340115

CTĐT: Quản trị Marketing
Thời gian đào tạo: 4 năm

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		NAM/ HỌC KỲ							
				LT	TH	I		II		III		IV	
						1	2	3	4	5	6	7	8
		Tự chọn	9										
		<i>Tổ hợp 1</i>	3										
34	STM231	Quản trị chiến lược	3	36	18			3					
	FIM231	Quản trị tài chính	3	36	18								
	HRM231	Quản trị nhân lực	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>	3										
35	MAI331	Internet Marketing	3	36	18			3					
	AEV231	Quản trị sự kiện	3	36	18								
	IEI331	Hội nhập kinh tế quốc tế	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 3</i>	3										
36	ORC231	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	3	36	18			3					
	PBA231	Tâm lý học quản trị kinh doanh	3	36	18								
	BAN231	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	36	18								
2.3		Kiến thức chuyên ngành	27										
		Bắt buộc	15										
37	TMM331	Quản trị thương hiệu	3	36	18						3		
38	SAM331	Quản trị bán hàng	3	36	18					3			
39	MCM331	Quản trị truyền thông Marketing	3	36	18							3	
40	DCM331	Quản trị kênh phân phối	3	36	18					3			
41	PRM331	Quản trị giá	3	36	18					3			
		Tự chọn	12										
		<i>Tổ hợp 1</i>	3										
42	CRM331	Quản trị quan hệ khách hàng	3	36	18							3	
	ANT331	Quản trị quảng cáo	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>	3										
43	MDP331	Quản trị và phát triển sản phẩm mới	3	36	18						3		
	IMA331	Marketing công nghiệp	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 3</i>	3										
44	DMS331	Marketing số và truyền thông xã hội	3	36	18							3	
	SOM231	Marketing xã hội	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 4</i>	3										
45	NEB331	Đàm phán trong kinh doanh	3	36	18						3		
	INB331	Kinh doanh quốc tế	3	36	18								
2.4	PCM421	Thực tập môn học ngành Marketing	2								2		
2.5	INM441	Thực tập tốt nghiệp ngành Marketing	4										4
2.6	DFM964	KL TN/Tự chọn thay thế khóa luận	6										6
		<i>Tổ hợp 1</i>	3										
46	TPR331	Kỹ thuật nghiệp vụ ngoại thương	3	36	18								
	DIM331	Marketing trực tiếp	3	36	18								x
	CSM331	Quản trị chuỗi cung ứng	3	36	18								
	HOM331	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>	3										
47	INT331	Thương mại quốc tế	3	36	18								
	PRE331	Quan hệ công chúng	3	36	18								x
	HOS331	Quản trị kinh doanh lễ hành	3	36	18								
	IBA331	Quản trị doanh nghiệp	3	36	18								
		Tổng số tín chỉ toàn khóa	125			16	16	17	16	16	16	18	10

Ghi chú: Các học phần thực tập môn học gồm: Quản trị Marketing; Quản trị thương hiệu; Quản trị kênh phân phối; Quản trị giá

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Quản trị DV du lịch & lữ hành

Mã ngành: 7810103

CTĐT: Quản trị kinh doanh KS & DL

Thời gian đào tạo: 4 năm

TT	Mã HP	Khối kiến thức / học phần	Số TC	Số tiết		NĂM/ HỌC KỲ							
				LT	TH	I		II		III		IV	
						1	2	3	4	5	6	7	8
1. Khối Kiến thức đại cương			32										
1	MLP132	Triết học Mác - Lênin	3	36	18	3							
2	MLE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	24	12		2						
3	SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	24	12				2				
4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12					2			
5	VCP121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	24	12						2		
6	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	2							
7	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18	3							
8	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	36	18	3							
9	MAE131	Toán kinh tế	3	36	18		3						
10	ENG121	Tiếng Anh 1	2	24	12	2							
11	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2						
12	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2					
13	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2				
14	ENG125	Tiếng Anh 5	2	24	12					2			
15	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30 tiết			x							
16	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30 tiết				x						
17	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30 tiết					x					
18		Giáo dục quốc phòng	5 tuần					x					
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			93										
2.1 Kiến thức cơ sở ngành			29										
Bắt buộc			23										
19	MIE231.	Kinh tế học vi mô 1	3	36	18	3							
20	MAN231	Quản trị học	3	36	18		3						
21	MAE231.	Kinh tế học vĩ mô 1	3	36	18		3						
22	GEM231	Marketing căn bản	3	36	18		3						
23	FAM231.	Tài chính - tiền tệ	3	36	18			3					
24	PRS231	Nguyên lý thống kê	3	36	18			3					
25	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3					
26	COP221	Thực tập nhận thức nghề nghiệp	2						2				
Tự chọn			6										
27	Tổ hợp 1		3										
	INE231	Kinh tế quốc tế	3	36	18			3					
	DED331	Soạn thảo văn bản quản lý	3	36	18								
28	Tổ hợp 2		3										
	TTL231	Luật Du lịch	3	36	18								
	TOS231	Khoa học du lịch	3	36	18				3				
	LGS331	Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ	3	36	18								
2.2 Kiến thức ngành			18										
Bắt buộc			15										
29	TOE231	Kinh tế du lịch	3	36	18				3				
30	STM 231	Quản trị chiến lược	3	36	18				3				
31	TEG331	Địa lý du lịch	3	36	18				3				
32	PAB231	Nghệ thuật giao tiếp ứng xử trong kinh doanh du lịch	3	36	18							3	
33	AEV231	Quản trị sự kiện	3	36	18						3		

TT	Mã HP	Khối kiến thức / học phần	Số TC	Số tiết		NĂM/ HỌC KỲ							
				LT	TH	I		II		III		IV	
						1	2	3	4	5	6	7	8
Tự chọn			3										
34	TMM331	Quản trị thương hiệu	3	36	18			3					
	PRE231	Quan hệ công chúng	3	36	18								
	CBE231	Hành vi người tiêu dùng	3	36	18								
2.3	Kiến thức chuyên ngành		36										
Phần kiến thức về Khách sạn			16										
Bắt buộc			13										
35	HOM331	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	36	18					3			
36	THR331	Công nghệ phục vụ Hách sạn - Nhà hàng	3	36	18					3			
37	QCT331	Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch	3	36	18					3			
38	COP4101	Thực tập nghiệp vụ Khách sạn	4								4		
Tự chọn			3										
39	RBA331	Quản trị kinh doanh khu nghỉ dưỡng	3	36	18						3		
	GRM331	Quản trị buồng phòng	3	36	18								
	SMA231	Marketing dịch vụ	3	36	18								
	HCW231	Lịch sử văn minh thế giới	3	36	18								
	FBA331	Quản trị thực phẩm và đồ uống	3	36	18								
Phần kiến thức về Du lịch và Lữ hành			20										
Bắt buộc			17										
40	HOS231	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	36	18							3	
41	TOG331	Hướng dẫn du lịch	3	36	18						3		
42	DOT331	Thiết kế và điều hành tour	3	36	18							3	
43	ETR331	Tiếng Anh Du lịch	3	36	18					3			
44	COP4102	Thực tập nghiệp vụ Du lịch và lữ hành	5									5	
Tự chọn			3										
45	DMA331	Marketing số và truyền thông xã hội	3	36	18							3	
	INM331	Internet Marketing	3	36	18								
	MAR331	Nghiên cứu Marketing	3	36	18								
2.4	GRI441	Thực tập tốt nghiệp ngành QTDVDL&LH	4										4
2.5	THM964	KL TN/Tự chọn thay thế khóa luận	6										6
Tổ hợp 1													
46	ETO331	Du lịch sinh thái	3	36	18							x	
	MTD331	Quản lý điểm đến du lịch	3	36	18								
	FCP331	Phong tục tập quán lễ hội	3	36	18								
Tổ hợp 2													
47	NEB331	Đàm phán trong kinh doanh	3	36	18							x	
	IMA231	Marketing quốc tế	3	36	18								
	TMM331	Quản trị thương hiệu	3	36	18								
Tổng số tín chỉ toàn khóa			125			16	16	17	18	16	15	17	10

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành:

Mã ngành: 7340120

CTĐT: Thương mại Quốc tế

Thời gian đào tạo: 4 năm

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		NĂM/ HỌC KỲ							
				LT	TH	I		II		III		IV	
						1	2	3	4	5	6	7	8
1. Khối Kiến thức đại cương			32										
1	MLP132	Triết học Mác - Lênin	3	36	18	3							
2	MLE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	24	12		2						
3	SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	24	12				2				
4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12					2			
5	VCP121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	24	12						2		
6	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	2							
7	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18	3							
8	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	36	18	3							
9	MAE131	Toán kinh tế	3	36	18		3						
10	ENG121	Tiếng Anh 1	2	24	12	2							
11	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2						
12	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2					
13	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2				
14	ENG125	Tiếng Anh 5	2	24	12					2			
15	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30 tiết			x							
16	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30 tiết				x						
17	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30 tiết					x					
18		Giáo dục quốc phòng	5 tuần					x					
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			93										
2.1 Kiến thức cơ sở ngành			30										
<i>Bắt buộc</i>			24										
19	MIE231.	Kinh tế học vi mô 1	3	36	18	3							
20	MAN231	Quản trị học	3	36	18		3						
21	MAE231.	Kinh tế học vĩ mô 1	3	36	18		3						
22	GEM231	Marketing căn bản	3	36	18		3						
23	FAM231.	Tài chính - tiền tệ	3	36	18			3					
24	PRS231	Nguyên lý thống kê	3	36	18			3					
25	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3					
26	IBL231	Pháp luật Kinh doanh Quốc tế	3	36	18				3				
<i>Tự chọn</i>			6										
<i>Tổ hợp 1</i>			3										
27	ELA231	Quản lý nhà nước về kinh tế	3	36	18								
	DED331	Soạn thảo văn bản quản lý kinh tế	3	36	18			3					
	DEC321	Kinh tế phát triển	3	36	18								
<i>Tổ hợp 2</i>			3										
28	CBE231	Hành vi người tiêu dùng	3	36	18								
	MAS231	Thương mại điện tử	3	36	18				3				
	ETM331	Quản trị doanh nghiệp	3	36	18								
2.2 Kiến thức ngành			24										
<i>Bắt buộc</i>			15										
29	MIB331	Nhập môn Kinh doanh Quốc tế	3	36	18			3					
30	INE331	Kinh tế Quốc tế	3	36	18				3				
31	PSS331	Thư tín Thương mại Quốc tế	3	36	18				3				
32	IMA321	Marketing Quốc tế	3	36	18					3			
33	PCU331	Nghệ vụ Hải quan	3	36	18					3			

Ngành:
Mã ngành: 7340120

CTĐT: Thương mại Quốc tế
Thời gian đào tạo: 4 năm

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		NĂM/ HỌC KỲ							
				LT	TH	I		II		III		IV	
						1	2	3	4	5	6	7	8
		<i>Tự chọn</i>	9										
		<i>Tổ hợp 1</i>	3										
34	TPR331	Đầu thầu Quốc tế	3	36	18								
	IAC331	Tài chính Quốc tế	3	36	18					3			
	FMC331	Tài chính công ty đa quốc gia	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>	3										
35	TFF331	Vận tải và Giao nhận	3	36	18								
	LOG331	Logistics	3	36	18						3		
		<i>Tổ hợp 3</i>	3										
36	INM331	Internet Marketing	3	36	18								
	PRE331	Quan hệ công chúng	3	36	18						3		
2.3 Kiến thức chuyên ngành			27										
		<i>Bắt buộc</i>	15										
37	INT331	Thương mại Quốc tế	3	36	18					3			
38	INT331	Giao dịch Thương mại Quốc tế	3	36	18						3		
39	ITP331	Chính sách Thương mại Quốc tế	3	36	18						3		
40	IER331	Quan hệ Kinh tế Quốc tế	3	36	18							3	
41	IBA331	Đàm phán Quốc tế	3	36	18							3	
		<i>Tự chọn</i>	12										
		<i>Tổ hợp 1</i>											
42	EIT331	Tiếng Anh chuyên ngành Thương mại quốc tế	3	36	18							3	
	IAC331	Kế toán Quốc tế	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>											
43	IBS331	Chiến lược Kinh doanh toàn cầu	3	36	18							3	
	BAN331	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 3</i>											
44	INP331	Thanh toán Quốc tế	3	36	18								
	ECE331	Kinh doanh ngoại hối	3	36	18							3	
	RAI331	Bảo hiểm trong Ngoại thương	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 4</i>											
45	MCM331	Quản trị truyền thông Marketing	3	36	18							3	
	AEV231	Quản trị sự kiện	3	36	18								
2.4 Thực tập môn học			2								2		
2.5 Thực tập tốt nghiệp			4										4
2.6 KLTN/Tự chọn thay thế khóa luận			6										6
		<i>Tổ hợp 1</i>	3										
46	IBA331	Phân tích dự án kinh doanh quốc tế	3	36	18								
	HOM331	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	36	18								x
	CSM331	Quản trị chuỗi cung ứng	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>	3										
47	MCC331	Hội nhập kinh tế quốc tế	3	36	18								
	MMP331	WTO và chính sách thương mại đa phương	3	36	18								x
Tổng số tín chỉ toàn khóa			125			16	16	17	16	16	16	18	10

Ghi chú: Các học phần Thực tập môn học bao gồm: Thương mại Quốc tế, Giao dịch TMQT, Chính sách TMQT

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Kinh doanh Quốc tế

CTĐT: Kinh doanh Quốc tế

Mã ngành: 7340120

Thời gian đào tạo: 4 năm

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		NĂM/ HỌC KỲ							
				LT	TH	I		II		III		IV	
						1	2	3	4	5	6	7	8
1. Khối Kiến thức đại cương			32										
1	MLP132	Triết học Mác-Lênin	3	36	18	3							
2	MLE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	24	12		2						
3	SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	24	12				2				
4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12					2			
5	VCP121	Lịch sử Đảng CSVN	2	24	12						2		
6	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	2							
7	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18	3							
8	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	36	18	3							
9	MAE131	Toán kinh tế	3	36	18		3						
10	ENG121	Tiếng Anh 1	2	24	12	2							
11	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2						
12	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2					
13	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2				
14	ENG125	Tiếng Anh 5	2	24	12					2			
15	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30 tiết			x							
16	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30 tiết				x						
17	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30 tiết					x					
18		Giáo dục quốc phòng	5 tuần					x					
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			83										
2.1 Kiến thức cơ sở ngành			30										
Bắt buộc			24										
19	MIE231	Kinh tế học vi mô 1	3	36	18	3							
20	MAN231	Quản trị học	3	36	18		3						
21	MAE231	Kinh tế học vĩ mô 1	3	36	18		3						
22	GEM231	Marketing căn bản	3	36	18		3						
23	FAM231	Tài chính - tiền tệ	3	36	18			3					
24	PRS231	Nguyên lý thống kê	3	36	18			3					
25	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3					
26	IBL231	Pháp luật Kinh doanh quốc tế	3	36	18				3				
Tự chọn			6										
Tổ hợp 1			3										
27	ELA231	Quản lý nhà nước về kinh tế	3	36	18								
	DED331	Soạn thảo văn bản quản lý kinh tế	3	36	18			3					
	DEC321	Kinh tế phát triển	3	36	18								
Tổ hợp 2			3										
28	CBE231	Hành vi người tiêu dùng	3	36	18								
	MAS231	Thương mại điện tử	3	36	18				3				
	ETM331	Quản trị doanh nghiệp	3	36	18								
2.2 Kiến thức ngành			24										
Bắt buộc			15										
29	MIB331	Nhập môn Kinh doanh quốc tế	3	36	18			3					
30	INE331	Kinh tế quốc tế	3	36	18				3				

31	PSS331	Thư tín Thương mại quốc tế	3	36	18				3				
32	IMA321	Marketing quốc tế	3	36	18				3				
33	PCU331	Nghiệp vụ Hải quan	3	36	18				3				
		<i>Tự chọn</i>	9										
		<i>Tổ hợp 1</i>	3										
	TPR331	Đầu thầu quốc tế	3	36	18								
34	IAC331	Tài chính quốc tế	3	36	18				3				
	FMC331	Tài chính công ty đa quốc gia	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>	3										
	TFF331	Vận tải và Giao nhận	3	36	18								
	LOG331	Logistics	3	36	18					3			
		<i>Tổ hợp 3</i>	3										
	INM331	Internet Marketing	3	36	18					3			
	PRE331	Quan hệ công chúng	3	36	18								
2.3	Kiến thức chuyên ngành		27										
		<i>Bắt buộc</i>	15										
37	IBE331	Môi trường Kinh doanh quốc tế	3	36	18				3				
38	GBS331	Chiến lược Kinh doanh toàn cầu	3	36	18					3			
39	IBN331	Đàm phán trong Kinh doanh quốc tế	3	36	18					3			
40	FTT331	Nghiệp vụ Ngoại thương	3	36	18						3		
41	IBA331	Phân tích dự án Kinh doanh quốc tế	3	36	18						3		
		<i>Tự chọn</i>	12										
		<i>Tổ hợp 1</i>											
	INT331	Giao dịch Thương mại Quốc tế	3	36	18						3		
	INP331	Thanh toán Quốc tế	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>											
	EIB331	Tiếng Anh chuyên ngành Kinh doanh quốc tế	3	36	18						3		
	GLB331	Toàn cầu hóa	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 3</i>											
	IIR331	Nghiên cứu đầu tư tại Thị trường quốc tế	3	36	18						3		
	BAN331	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 4</i>											
	MCC331	Văn hoá trong các công ty đa quốc gia	3	36	18						3		
	CSM331	Quản trị chuỗi cung ứng	3	36	18								
2.4	Thực tập môn học		2							2			
2.5	Thực tập tốt nghiệp		4									4	
2.6	KLTN/Tự chọn thay thế khóa luận		6									6	
		<i>Tổ hợp 1</i>	3										
	IBS331	Hội nhập Kinh tế quốc tế	3	36	18								
	HOM331	Quản trị Kinh doanh Khách sạn	3	36	18								
	DMS331	Marketing Số và Truyền thông Xã hội	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>	3										
	MNC331	Các công ty xuyên quốc gia	3	36	18								
	IAC331	Kế toán Quốc tế	3	36	18								
Tổng số tín chỉ toàn khóa			125			16	16	17	16	16	16	18	10

Ghi chú: Các học phần Thực tập môn học bao gồm: Nhập môn Kinh doanh Quốc tế, Giao dịch TMQT, Chiến lược Kinh doanh toàn cầu

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Tài chính ngân hàng
Mã ngành: 7340201

CTĐT: Tài chính doanh nghiệp
Thời gian đào tạo: : 04 năm

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		NĂM/ HỌC KỲ							
				LT	TH	I		II		III		IV	
						1	2	3	4	5	6	7	8
1. Khối Kiến thức đại cương			32										
1	MLP132	Triết học Mác - Lênin	3	36	18	3							
2	MLE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	24	12		2						
3	SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	24	12				2				
4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12					2			
5	VCP121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	24	12						2		
6	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	2							
7	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18	3							
8	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	36	18	3							
9	MAE131	Toán kinh tế	3	36	18		3						
10	ENG121	Tiếng Anh 1	2	24	12	2							
11	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2						
12	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2					
13	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2				
14	ENG125	Tiếng Anh 5	2	24	12					2			
15	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30 tiết			x							
16	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30 tiết				x						
17	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30 tiết					x					
18		Giáo dục quốc phòng	5 tuần					x					
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			93										
2.1 Kiến thức cơ sở ngành			30										
Bắt buộc			24										
19	MIE231.	Kinh tế học vi mô 1	3	36	18	3							
20	MAN231	Quản trị học	3	36	18		3						
21	MAE231.	Kinh tế học vĩ mô 1	3	36	18		3						
22	GEM231	Marketing căn bản	3	36	18		3						
23	FAM231.	Tài chính - tiền tệ	3	36	18			3					
24	PRS231	Nguyên lý thống kê	3	36	18			3					
25	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3					
26	PRI321	Nguyên lý bảo hiểm	3	36	18				3				
Tự chọn			6										
27	Tổ hợp 1		3										
	ELA231	Luật kinh tế căn bản	3	36	18								
	ECO321	Thương mại điện tử	3	36	18								
	HET221	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3	36	18								
28	Tổ hợp 2		3										
	SME321	Kinh tế phát triển	3	36	18								
	INE321	Kinh tế quốc tế	3	36	18								
	ECO231	Kinh tế lượng	3	36	18								
2.2 Kiến thức ngành			24										
Bắt buộc			15										
29	FMI331	Thị trường và các định chế Tài chính	3	36	18				3				
30	SMK331	Thị trường chứng khoán	3	36	18					3			
31	BUA231	Kế toán tài chính	3	36	18				3				
32	COF331	Tài chính doanh nghiệp căn bản	3	36	18					3			
33	COB331	Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại căn bản	3	36	18					3			

Ngành: Tài chính ngân hàng
Mã ngành: 7340201

CTĐT: Tài chính doanh nghiệp
Thời gian đào tạo: : 04 năm

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		NĂM/ HỌC KỲ							
				LT	TH	I		II		III		IV	
						1	2	3	4	5	6	7	8
		<i>Tự chọn</i>	9										
		<i>Tổ hợp 1</i>	3										
34	BCR231	Tín dụng ngân hàng	3	36	18						3		
	INF331	Tài chính quốc tế	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>	3										
35	PCF331	Thực hành Tài chính doanh nghiệp	3	15	60						3		
	FIL231	Pháp luật Tài chính	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 3</i>	3										
46	ENM231	Quản trị doanh nghiệp	3	36	18			3					
	DMS331	Marketing số và truyền thông xã hội	3	36	18								
2.3	<i>Kiến thức chuyên ngành</i>		27										
		<i>Bắt buộc</i>	15										
37	COF332	Tài chính doanh nghiệp chuyên ngành	3	36	18						3		
38	STT331	Thuế	3	36	18					3			
39	CFA331	Phân tích Tài chính doanh nghiệp	3	36	18							3	
40	FRM331	Quản trị rủi ro tài chính	3	36	18							3	
41	PUF331	Tài chính công	3	36	18							3	
		<i>Tự chọn</i>	12										
		<i>Tổ hợp 1</i>	3										
42	FMC331	Tài chính công ty đa quốc gia	3	36	18						3		
	FAP331	Thẩm định tài chính dự án	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>	3										
43	FAB331	Phân tích tài chính Ngân hàng thương mại	3										
	BPC331	Nghiệp vụ Ngân hàng trung ương	3	36	18							3	
	BAS331	Dịch vụ ngân hàng	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 3</i>	3										
44	CFA321	Phân tích và đầu tư chứng khoán	3	36	18							3	
	INP331	Thanh toán quốc tế	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 4</i>	3										
45	MAA231	Kế toán quản trị	3	36	18							3	
	MAS331	Kỹ năng quản trị	3	36	18								
2.4	PCS321	Thực tập môn học ngành TCNH	2								2		
2.5	ICF441	Thực tập tốt nghiệp ngành TCNH	4										4
2.6	DCF964	KLTN/Tự chọn thay thế khóa luận	6										6
		<i>Tổ hợp 1</i>	3										
46	BPR331	Định giá tài sản	3	36	18								x
	ECE331	Kinh doanh ngoại hối	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>	3										
47	PRF331	Tài trợ dự án	3	36	18								x
	FUM331	Quản lý quỹ đầu tư	3	36	18								
Tổng số tín chỉ toàn khóa			125			16	16	17	16	16	16	18	10

Ghi chú: Các học phần Thực tập môn học bao gồm: Tài chính doanh nghiệp (căn bản và chuyên ngành),
Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (căn bản và nâng cao)

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Tài chính ngân hàng
Mã ngành: 7340201

CTĐT: Tài chính ngân hàng
Thời gian đào tạo: 04 năm

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		NAM/ HỌC KY							
				LT	TH	I		II		III		IV	
						1	2	3	4	5	6	7	8
1. Khối Kiến thức đại cương			32										
1	MLP132	Triết học Mác-Lênin	3	36	18	3							
2	MLE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	24	12		2						
3	SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	24	12				2				
4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12					2			
5	VCP121	Lịch sử Đảng CSVN	2	24	12						2		
6	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	2							
7	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18	3							
8	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	36	18	3							
9	MAE131	Toán kinh tế	3	36	18		3						
10	ENG121	Tiếng Anh 1	2	24	12	2							
11	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2						
12	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12				2				
13	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12					2			
14	ENG125	Tiếng Anh 5	2	24	12						2		
15	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30 tiết			x							
16	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30 tiết				x						
17	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30 tiết					x					
18		Giáo dục quốc phòng	5 tuần					x					
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			93										
2.1	Kiến thức cơ sở ngành		30										
	Bắt buộc		24										
19	MIE231.	Kinh tế học vi mô 1	3	36	18	3							
20	MAN231	Quản trị học	3	36	18		3						
21	MAE231.	Kinh tế học vĩ mô 1	3	36	18		3						
22	GEM231	Marketing căn bản	3	36	18		3						
23	FAM231.	Tài chính - tiền tệ	3	36	18			3					
24	PRS231	Nguyên lý thống kê	3	36	18			3					
25	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3					
26	PRI321	Nguyên lý bảo hiểm	3	36	18				3				
	Tự chọn		6										
27	Tổ hợp 1		3										
	ELA231	Luật kinh tế căn bản	3	36	18								
	ECO321	Thương mại điện tử	3	36	18								
	HET221	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3	36	18								
28	Tổ hợp 2		3										
	SME321	Kinh tế phát triển	3	36	18								
	INE321	Kinh tế quốc tế	3	36	18								
	ECO231	Kinh tế lượng	3	36	18								
2.2	Kiến thức ngành		24										
	Bắt buộc		15										
29	FMI331	Thị trường và các định chế Tài chính	3	36	18				3				
30	SMK331	Thị trường chứng khoán	3	36	18					3			
31	BUA231	Kế toán tài chính	3	36	18				3				
32	COF331	Tài chính doanh nghiệp căn bản	3	36	18					3			
33	COB331	Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại căn bản	3	36	18					3			

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		NAM/ HỌC KY							
				LT	TH	I		II		III		IV	
						1	2	3	4	5	6	7	8
		<i>Tự chọn</i>	9										
34		<i>Tổ hợp 1</i>	3										
	BCR231	Tín dụng ngân hàng	3	36	18						3		
	INF331	Tài chính quốc tế	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>	3										
35	PCB331	Thực hành Nghiệp vụ ngân hàng thương	3	15	60						3		
	BAL331	Pháp luật Ngân hàng	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 3</i>	3										
36	MAS331	Kỹ năng quản trị	3	36	18			3					
	ENM231	Quản trị doanh nghiệp	3	36	18								
	DMS331	Marketing số và truyền thông xã hội	3	36	18								
2.3		<i>Kiến thức chuyên ngành</i>	27										
		<i>Bắt buộc</i>	15										
37	BAM331	Quản trị ngân hàng	3	36	18							3	
38	COB332	Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại nâng cao	3	36	18						3		
39	BPC331	Nghiệp vụ Ngân hàng trung ương	3	36	18						3		
40	FAP331	Thẩm định tài chính dự án	3	36	18							3	
41	FAB331	Phân tích tài chính Ngân hàng thương mại	3	36	18							3	
		<i>Tự chọn</i>	12										
42		<i>Tổ hợp 1</i>	3										
	STT331	Thuế	3	36	18						3		
	PUF331	Tài chính công	3	36	18								
	CFA331	Phân tích Tài chính doanh nghiệp	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>	3										
43	INP331	Thanh toán quốc tế	3	36	18							3	
	FUM331	Quản lý quỹ đầu tư	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 3</i>	3										
44	COF332	Tài chính doanh nghiệp chuyên ngành	3										
	FRM331	Quản trị rủi ro tài chính	3	36	18							3	
	FMC331	Tài chính công ty đa quốc gia	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 4</i>	3										
45	BAA321	Kế toán ngân hàng	3	36	18							3	
	BPR331	Định giá tài sản	3	36	18								
2.4	PCS321	<i>Thực tập môn học ngành TCNH</i>	2								2		
2.5	ICF441	<i>Thực tập tốt nghiệp ngành TCNH</i>	4										4
2.6	DCF964	<i>KLTN/Tự chọn thay thế khóa luận</i>	6										6
		<i>Tổ hợp 1</i>	3										
46	CRM331	Quản trị rủi ro tín dụng	3	36	18								x
	ECE331	Kinh doanh ngoại hối	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>	3										
47	PRF331	Tài trợ dự án	3	36	18								x
	BAS331	Dịch vụ ngân hàng	3	36	18								
Tổng số tín chỉ toàn khóa			125			16	16	17	16	16	16	18	10

Ghi chú: Các học phần Thực tập môn học bao gồm: Tài chính doanh nghiệp (căn bản và chuyên ngành), Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (căn bản và nâng cao)

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Tài chính ngân hàng
Mã ngành: 7340201

CTĐT: Phân tích đầu tư Tài chính
Thời gian đào tạo: : 04 năm

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		NĂM/ HỌC KỲ							
				LT	TH	I		II		III		IV	
						1	2	3	4	5	6	7	8
1. Khối Kiến thức đại cương			32										
1	MLP132	Triết học Mác - Lênin	3	36	18	3							
2	MLE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	24	12		2						
3	SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	24	12				2				
4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12					2			
5	VCP121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	24	12						2		
6	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	2							
7	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18	3							
8	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	36	18	3							
9	MAE131	Toán kinh tế	3	36	18		3						
10	ENG121	Tiếng Anh 1	2	24	12	2							
11	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2						
12	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2					
13	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2				
14	ENG125	Tiếng Anh 5	2	24	12					2			
15	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30 tiết			x							
16	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30 tiết				x						
17	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30 tiết					x					
18		Giáo dục quốc phòng	5 tuần					x					
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			93										
2.1 Kiến thức cơ sở ngành			30										
Bắt buộc			24										
19	MIE231.	Kinh tế học vi mô 1	3	36	18	3							
20	MAN231	Quản trị học	3	36	18		3						
21	MAE231.	Kinh tế học vĩ mô 1	3	36	18		3						
22	GEM231	Marketing căn bản	3	36	18		3						
23	FAM231.	Tài chính - tiền tệ	3	36	18			3					
24	PRS231	Nguyên lý thống kê	3	36	18			3					
25	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3					
26	PRI321	Nguyên lý bảo hiểm	3	36	18				3				
Tự chọn			6										
27		Tổ hợp 1	3										
	ELA231	Luật kinh tế căn bản	3	36	18								
	ECO321	Thương mại điện tử	3	36	18								
	HET221	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3	36	18								
28		Tổ hợp 2	3										
	SME321	Kinh tế phát triển	3	36	18								
	INE321	Kinh tế quốc tế	3	36	18								
	ECO231	Kinh tế lượng	3	36	18								
2.2 Kiến thức ngành			24										
Bắt buộc			15										
29	FMI331	Thị trường và các định chế Tài chính	3	36	18				3				
30	SMK331	Thị trường chứng khoán	3	36	18					3			
31	BUA231	Kế toán tài chính	3	36	18				3				
32	COF331	Tài chính doanh nghiệp căn bản	3	36	18					3			
33	COB331	Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại căn bản	3	36	18					3			

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		NĂM/ HỌC KỲ							
				LT	TH	I		II		III		IV	
						1	2	3	4	5	6	7	8
		<i>Tự chọn</i>	9										
		<i>Tổ hợp 1</i>	3										
34	BCR231	Tín dụng ngân hàng	3	36	18						3		
	INF331	Tài chính quốc tế	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>	3										
35	PCF331	Thực hành Tài chính doanh nghiệp	3	15	60						3		
	PCB331	Thực hành Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	3	15	60								
	FIL231	Pháp luật Tài chính	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 3</i>	3										
36	MAS331	Kỹ năng quản trị	3	36	18			3					
	DMS331	Marketing số và truyền thông xã hội	3	36	18								
2.3	<i>Kiến thức chuyên ngành</i>		27										
		<i>Bắt buộc</i>	15										
37	CFA321	Phân tích và đầu tư chứng khoán	3	36	18							3	
38	FUM331	Quản lý quỹ đầu tư	3	36	18							3	
39	ECE331	Kinh doanh ngoại hối	3	36	18							3	
40	FII331	Đầu tư tài chính	3	36	18					3			
41	REB331	Kinh doanh bất động sản	3	36	18						3		
		<i>Tự chọn</i>	12										
		<i>Tổ hợp 1</i>	3										
42	FAP331	Thẩm định tài chính dự án	3	36	18						3		
	COF332	Tài chính doanh nghiệp chuyên ngành	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>	3										
43	BPR331	Định giá tài sản	3	36	18							3	
	FAB331	Phân tích tài chính NHTM	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 3</i>	3										
44	CFA331	Phân tích Tài chính doanh nghiệp	3	36	18							3	
	PRF331	Quản lý danh mục đầu tư	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 4</i>	3										
45	BID331	Đấu thầu trong đầu tư	3	36	18							3	
	IRM331	Quản lý rủi ro trong đầu tư	3	36	18								
	PUI331	Đầu tư công	3	36	18								
	PUF331	Tài chính công	3	36	18								
2.4	PCS321	Thực tập môn học ngành TCNH	2								2		
2.5	ICF441	Thực tập tốt nghiệp ngành TCNH	4										4
2.6	DCF964	KLTN/Tự chọn thay thế khóa luận	6										6
		<i>Tổ hợp 1</i>	3										
46	BPC331	Nghiệp vụ Ngân hàng trung ương	3	36	18								
	IFM331	Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại nâng cao	3	36	18								x
	INP331	Thanh toán quốc tế	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>	3										
47	FMC331	Tài chính công ty đa quốc gia	3	36	18								
	STT331	Thuế	3	36	18								x
	FRM331	Quản trị rủi ro tài chính	3										
Tổng số tín chỉ toàn khóa			125			16	16	17	16	16	16	18	10

Ghi chú: Các học phần Thực tập môn học bao gồm: Tài chính doanh nghiệp (căn bản và chuyên ngành), Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (căn bản và nâng cao)

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Quản lý công
Mã ngành: 7340403

CTĐT: Quản lý kinh tế
Thời gian đào tạo: 4 năm

TT	Mã MH	Môn học	Số TC	Số tiết		NĂM/ HỌC KỲ							
						I		II		III		IV	
				LT	TH, TL	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Khối kiến thức đại cương			34										
1	MLP132	Triết học Mác - Lênin	3	36	18	3							
2	MLE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	24	12		2						
3	SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	24	12				2				
4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12						2		
5	VCP121	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	24	12							2	
6	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	2							
7	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18	3							
8	PST131	Lý thuyết XS và thống kê toán	3	36	18	3							
9	MAT131	Toán kinh tế	3	36	18		3						
10	ENG121	Tiếng Anh 1	2	24	12	2							
11	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2						
12	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2					
13	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2				
14	ENG125	Tiếng Anh 5	2	24	12					2			
15	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30 tiết			x							
16	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30 tiết				x						
17	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30 tiết					x					
18		Giáo dục quốc phòng	5 tuần					x					
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			93										
2.1 Kiến thức cơ sở ngành			30										
Bắt buộc			24										
19	MIE231.	Kinh tế học vi mô 1	3	36	18	3							
20	MAN231	Quản trị học	3	36	18		3						
21	MAE231.	Kinh tế học vĩ mô 1	3	36	18		3						
22	GEM231	Marketing căn bản	3	36	18		3						
23	FAM231.	Tài chính - tiền tệ	3	36	18			3					
24	PRS231	Nguyên lý thống kê	3	36	18			3					
25	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3					
26	ELA231	Luật kinh tế căn bản	3	36	18				3				
Tự chọn			6										
27	Tổ hợp 1		3										
	ENC331	Kinh tế môi trường	3	36	18								
	ECO331	Kinh tế công cộng	3	36	18								
	AIN231	Tin học ứng dụng	3	36	18								
28	Tổ hợp 2		3										
	DED331	Soạn thảo văn bản quản lý kinh tế	3	36	18								
	LAL331	Luật Lao động	3	36	18								
2.2. Kiến thức ngành			24										
Bắt buộc			15										
29	MKS331	Kinh tế nguồn nhân lực	3	36	18			3					
30	SME331	Quản lý nhà nước về kinh tế	3	36	18			3					
31	PPM331	Quản lý chương trình và dự án	3	36	18					3			

Ngành: Quản lý công
Mã ngành: 7340403

CTĐT: Quản lý kinh tế
Thời gian đào tạo: 4 năm

TT	Mã MH	Môn học	Số TC	Số tiết		NĂM/ HỌC KỲ							
				LT	TH, TL	I		II		III		IV	
						1	2	3	4	5	6	7	8
32	MLD331	Quản lý phát triển địa phương	3	36	18					3			
33	MOP331	Quản lý công	3	36	18				3				
		<i>Tự chọn</i>	9										
		<i>Tổ hợp 1</i>											
34	DEC331	Kinh tế phát triển	3	36	18						3		
	RSE331	Phương pháp nghiên cứu kinh tế - xã hội	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>											
35	CMA331	Quản lý sự thay đổi và đổi mới	3	36	18						3		
	FMO331	Quản lý chức năng hoạt động của tổ chức	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 3</i>											
36	APO331	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	36	18							3	
	FIA331	Kế toán tài chính	3	36	18								
	MAA331	Kế toán quản trị	3	36	18								
2.3		<i>Kiến thức chuyên ngành</i>	27										
		<i>Bắt buộc</i>	15										
37	EMA331	Quản lý kinh tế	3	36	18					3			
38	SEP331	Chính sách kinh tế xã hội	3	36	18					3			
39	SCL331	Lãnh đạo học	3	36	18					3			
40	EAH331	Quản lý tài chính công	3	36	18						3		
41	FEM331	Tâm lý học quản lý kinh tế	3	36	18							3	
		<i>Tự chọn</i>	12										
		<i>Tổ hợp 1</i>											
42	RMC331	Quản lý rủi ro và khủng hoảng	3	36	18							3	
	MST331	Quản lý khoa học và công nghệ	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>											
43	NEG331	Kỹ năng lãnh đạo và quản lý	3	36	18							3	
	PRE321	Quan hệ công chúng	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 3</i>											
44	ECO331	Thương mại điện tử	3	36	18							3	
	ESF331	Nghiên cứu và dự báo kinh tế	3	36	18								
	DMK331	Marketing số và truyền thông xã hội	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 4</i>											
45	BAN331	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	36	18							3	
	STM331	Quản trị chiến lược	3	36	18								
	IBA331	Quản trị doanh nghiệp	3	36	18								
2.4	MOP421	<i>Thực tập môn học ngành QLC</i>	2								2		
2.5	MOP441	<i>Thực tập tốt nghiệp ngành QLC</i>	4										4
2.6	MOP461	<i>KLTN/ Tự chọn thay thế khóa luận</i>	6										6
		<i>Tổ hợp 1</i>	3										3
46	ISS331	Điều tra xã hội học	3	36	18								
	POA331	Phân tích chính sách	3	36	18								x
		<i>Tổ hợp 2</i>	3										
47	MOR331	Quản lý tổ chức công	3	36	18								
	SBO331	Khởi sự kinh doanh	3	36	18								x
		Tổng số tín chỉ toàn khóa	125			16	16	17	16	17	16	17	10

Ghi chú: Các học phần thực tập môn học bao gồm: Quản lý kinh tế, Chính sách kinh tế xã hội

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Quản lý công
Mã ngành: 7340403

CTĐT: Quản lý công
Thời gian đào tạo: 4 năm

TT	Mã MH	Môn học	Số TC	Số tiết		NĂM/ HỌC KỲ							
				LT	TH, TL	I		II		III		IV	
						1	2	3	4	5	6	7	8
1. Khối kiến thức đại cương			34										
1	MLP132	Triết học Mác - Lênin	3	36	18	3							
2	MLE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	24	12		2						
3	SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	24	12				2				
4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12						2		
5	VCP121	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	24	12							2	
6	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	2							
7	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18	3							
8	PST131	Lý thuyết XS và thống kê toán	3	36	18	3							
9	MAT131	Toán kinh tế	3	36	18		3						
10	ENG121	Tiếng Anh 1	2	24	12	2							
11	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2						
12	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2					
13	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2				
14	ENG125	Tiếng Anh 5	2	24	12					2			
15	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30 tiết			x							
16	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30 tiết				x						
17	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30 tiết					x					
18		Giáo dục quốc phòng	5 tuần					x					
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			93										
2.1 Kiến thức cơ sở ngành			30										
Bắt buộc			24										
19	MIE231.	Kinh tế học vi mô 1	3	36	18	3							
20	MAN231	Quản trị học	3	36	18		3						
21	MAE231.	Kinh tế học vĩ mô 1	3	36	18		3						
22	GEM231	Marketing căn bản	3	36	18		3						
23	FAM231.	Tài chính - tiền tệ	3	36	18			3					
24	PRS231	Nguyên lý thống kê	3	36	18			3					
25	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3					
26	ELA231	Luật kinh tế căn bản	3	36	18				3				
Tự chọn			6										
27		Tổ hợp 1	3						3				
	ENC331	Kinh tế môi trường	3	36	18								
	ECO331	Kinh tế công cộng	3	36	18								
	AIN231	Tin học ứng dụng	3	36	18								
28		Tổ hợp 2	3						3				
	DED331	Soạn thảo văn bản quản lý kinh tế	3	36	18								
	LAL331	Luật Lao động	3	36	18								
2.2. Kiến thức ngành			24										
Bắt buộc			15										
29	MKS331	Kinh tế nguồn nhân lực	3	36	18			3					
30	SME331	Quản lý nhà nước về kinh tế	3	36	18			3					
31	PPM331	Quản lý chương trình và dự án	3	36	18					3			

TT	Mã MH	Môn học	Số TC	Số tiết		NĂM/ HỌC KỲ							
				LT	TH, TL	I		II		III		IV	
						1	2	3	4	5	6	7	8
32	MLD331	Quản lý phát triển địa phương	3	36	18					3			
33	MOP331	Quản lý công	3	36	18				3				
		<i>Tự chọn</i>	9										
		<i>Tổ hợp 1</i>											
34	DEC331	Kinh tế phát triển	3	36	18						3		
	RSE331	Phương pháp nghiên cứu kinh tế - xã hội	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>											
35	CMA331	Quản lý sự thay đổi và đổi mới	3	36	18						3		
	FMO331	Quản lý chức năng hoạt động của tổ chức	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 3</i>											
36	APO331	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	36	18							3	
	FIA331	Kế toán tài chính	3	36	18								
	MAA331	Kế toán quản trị	3	36	18								
2.3		Kiến thức chuyên ngành	27										
		<i>Bắt buộc</i>	15										
37	PUP331	Chính sách công	3	36	18					3			
38	MPS331	Quản lý dịch vụ công	3	36	18					3			
39	HMO331	Quản lý nguồn nhân lực trong tổ chức công	3	36	18					3			
40	EAH331	Quản lý tài chính công	3	36	18						3		
41	PUA331	Hành chính công	3	36	18							3	
		<i>Tự chọn</i>	12										
		<i>Tổ hợp 1</i>	3										
42	RMC331	Quản lý rủi ro và khủng hoảng	3	36	18							3	
	POM331	Quản lý tổ chức công	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>	3										
43	FEM331	Tâm lý học quản lý kinh tế	3	36	18							3	
	NEG331	Kỹ năng lãnh đạo và quản lý	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 3</i>	3										
44	ADL331	Luật hành chính	3	36	18							3	
	STP331	Chính sách khoa học và công nghệ	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 4</i>	3										
45	IBA331	Quản trị doanh nghiệp	3	36	18							3	
	ECO321	Thương mại điện tử	3	36	18								
	LOM331	Marketing địa phương	3	36	18								
2.4	MOP421	Thực tập môn học ngành QLC	2								2		
2.5	MOP441	Thực tập tốt nghiệp ngành QLC	4										4
2.6	MOP461	KLTN/ Tự chọn thay thế khóa luận	6										6
		<i>Tổ hợp 1</i>	3										
46	SCL331	Lãnh đạo học	3	36	18								
	SEP331	Chính sách kinh tế xã hội	3										x
	DMK331	Marketing số và truyền thông xã hội	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>	3										
47	ISS331	Điều tra xã hội học	3	36	18								x
	SBO331	Khởi sự kinh doanh	3	36	18								
		Tổng số tín chỉ toàn khóa	125			16	16	17	16	17	16	17	10

Ghi chú: Các học phần thực tập môn học bao gồm: Quản lý công, Chính sách công

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Luật Kinh tế
Mã ngành: 7380107

CTĐT: Luật Kinh tế
Thời gian đào tạo: 4 năm

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		NĂM/ HỌC KỲ							
				LT	TH	I		II		III		IV	
						1	2	3	4	5	6	7	8
1. Khối Kiến thức đại cương			26										
1	MLP132	Triết học Mác - Lênin	3	36	18	3							
2	MLE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	24	12		2						
3	SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	24	12				2				
4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12					2			
5	VCP121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	24	12						2		
6	BLD122	Xây dựng văn bản pháp luật	2	24	12			2					
7	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18	3							
8	ENG121	Tiếng Anh 1	2	24	12	2							
9	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2						
10	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2					
11	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2				
12	ENG125	Tiếng Anh 5	2	24	12					2			
13	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30 tiết			x							
14	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30 tiết				x						
15	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30 tiết					x					
16		Giáo dục quốc phòng	5 tuần					x					
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			99										
2.1	Kiến thức cơ sở ngành		36										
	Bắt buộc		30										
17	PRE231	Kinh tế học đại cương	3	36	18	3							
18	MAN231	Quản trị học	3	36	18		3						
19	GTL231	Lý luận chung nhà nước và pháp luật	3	36	18	3							
20	HSV231	Lịch sử nhà nước và pháp luật	3	36	18	3							
21	VCL231	Luật Hiến pháp Việt Nam	3	36	18		3						
22	ALV231	Luật Hành chính Việt Nam	3	36	18			3					
23	VCG231	Luật Dân sự Việt Nam - Phần quy định chung, sở hữu và thừa kế	3	36	18		3						
24	VCO231	Luật Dân sự Việt Nam - Phần nghĩa vụ và hợp đồng	3	36	18			3					
25	PLG231	Luật Hình sự Việt Nam - Phần chung	3	36	18		3						
26	PLC231	Luật Hình sự Việt Nam - Phần các tội phạm	3	36	18			3					
	Tự chọn		6										
27		Tổ hợp 1	3					3					
	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18								
	FAM231	Tài chính - Tiền tệ	3	36	18								
	SME331	Quản lý nhà nước về kinh tế	3	36	18								
28		Tổ hợp 2	3							3			
	CRL231	Luật Tố tụng dân sự	3	36	18								
	ADL231	Luật Tố tụng hành chính	3	36	18								
	LOC231	Logic học	3	36	18								
2.2	Kiến thức ngành		24										
	Bắt buộc		15										
29	LOT331	Pháp luật về thương nhân	3	36	18				3				
30	LGS331	Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ	3	36	18					3			

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		NĂM/ HỌC KỲ							
				LT	TH	I		II		III		IV	
						1	2	3	4	5	6	7	8
31	LAL331	Luật Lao động	3	36	18				3				
32	FLA331	Luật Tài chính	3	36	18				3				
33	LAA331	Luật Đất đai	3	36	18				3				
		<i>Tự chọn</i>	9										
		<i>Tổ hợp 1</i>	3							3			
34	INL331	Công pháp quốc tế	3	36	18								
	PIL331	Tư pháp quốc tế	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>	3							3			
35	EVL331	Luật Môi trường	3	36	18								
	CPL231	Luật Tố tụng hình sự	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 3</i>	3								3		
36	MFL231	Luật Hôn nhân và gia đình	3	36	18								
	LPC331	Pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	3	36	18								
2.3	Kiến thức chuyên ngành		27										
		<i>Bắt buộc</i>	18										
37	BLA331	Luật Ngân hàng	3	36	18						3		
38	IVL331	Luật Đầu tư	3	36	18						3		
39	CLA331	Luật Cạnh tranh	3	36	18							3	
40	FML331	Pháp luật về sở hữu trí tuệ	3	36	18						3		
41	SSL331	Pháp luật an sinh xã hội	3	36	18							3	
42	FML331	Pháp luật về thị trường tài chính	3	36	18							3	
		<i>Tự chọn</i>	9										
		<i>Tổ hợp 1</i>	3									3	
43	ITL331	Luật Thương mại quốc tế	3	36	18								
	LSE331	Kỹ năng tư vấn pháp luật doanh nghiệp	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>	3									3	
44	LBP331	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	3	36	18								
	LBF331	PL về đấu thầu và nhượng quyền thương mại	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 3</i>	3									3	
45	LCS331	Kỹ năng tư vấn pháp luật	3										
	LMS331	Kỹ năng lãnh đạo và quản lý	3	36	18								
2.4	PLB421	Thực tập môn học ngành Luật KT	2								2		
2.5	GEL441	Thực tập tốt nghiệp ngành Luật KT	4										4
2.6	SEL964	KLTN/Tự chọn thay thế khóa luận	6										6
		<i>Tổ hợp 1</i>											
46	SND 331	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng trong hoạt động thương mại	3	36	18								x
	COL331	Luật so sánh	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>											
47	HRM331	Quản trị nhân lực	3	36	18								
	SRL331	Kỹ năng giải quyết các tranh chấp thương mại và lao động	3	36	18								x
Tổng số tín chỉ toàn khóa			125			17	16	16	16	16	16	18	10

Ghi chú: Các học phần Thực tập môn học bao gồm: Luật Tố tụng dân sự; Luật Dân sự Việt Nam - Phần quy định chung, sử hữu và thừa kế; Luật Dân sự Việt Nam - Phần nghĩa vụ và hợp đồng; Luật Hình sự Việt Nam - Phần chung; Luật Hình sự Việt Nam - Phần các tội phạm; Luật Hành chính Việt Nam; Pháp luật về thương nhân; Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ; Luật Lao động; Luật Đất đai; Luật Ngân hàng; Luật Tài chính

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Quản trị kinh doanh

CTĐT: Quản trị kinh doanh

Mã ngành: 7340101

Thời gian đào tạo: 4 năm

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		NĂM/ HỌC KỲ							
				LT	TH	I		II		III		IV	
						1	2	3	4	5	6	7	8
1. Khối Kiến thức đại cương			32										
1	MLP132	Triết học Mác - Lênin	3	36	18	3							
2	MLE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	24	12		2						
3	SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	24	12				2				
4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12					2			
5	VCP121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	24	12						2		
6	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	2							
7	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18	3							
8	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	36	18	3							
9	MAE131	Toán kinh tế	3	36	18		3						
10	ENG121	Tiếng Anh 1	2	24	12	2							
11	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2						
12	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2					
13	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2				
14	ENG125	Tiếng Anh 5	2	24	12					2			
15	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30 tiết			x							
16	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30 tiết				x						
17	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30 tiết					x					
18		Giáo dục quốc phòng	5 tuần					x					
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			93										
2.1	Kiến thức cơ sở ngành		30										
	Bắt buộc		24										
19	MIE231.	Kinh tế học vi mô 1	3	36	18	3							
20	MAN231	Quản trị học	3	36	18		3						
21	MAE231.	Kinh tế học vĩ mô 1	3	36	18		3						
22	GEM231	Marketing căn bản	3	36	18		3						
23	FAM231.	Tài chính - tiền tệ	3	36	18			3					
24	PRS231	Nguyên lý thống kê	3	36	18			3					
25	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3					
26	DTH231	Ra quyết định quản trị	3	36	18			3					
	Tự chọn		6										
27	Tổ hợp 1		3										
	ECO231	Kinh tế lượng	3	36	18			3					
	MIS231	Hệ thống thông tin trong quản lý	3	36	18								
28	Tổ hợp 2		3										
	ELA231	Luật Kinh tế căn bản	3	36	18					3			
	LGS 231	Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ	3	36	18								
	LOT231	Pháp luật về thương nhân	3	36	18								
2.2	Kiến thức ngành		24										
	Bắt buộc		15										
29	STM331	Quản trị chiến lược	3	36	18					3			
30	FIM331	Quản trị tài chính	3	36	18							3	
31	HRM331	Quản trị nhân lực	3	36	18					3			

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		NĂM/ HỌC KỲ							
				LT	TH	I		II		III		IV	
						1	2	3	4	5	6	7	8
32	ECM331	Thương mại điện tử	3	36	18				3				
33	BAN331	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	36	18							3	
		<i>Tự chọn</i>	9										
34		<i>Tổ hợp 1</i>											
	ORC331	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	3	36	18				3				
	PRE331	Quan hệ công chúng	3	36	18								
	SMK331	Thị trường chứng khoán	3	36	18								
35		<i>Tổ hợp 2</i>							3				
	ENS331	Thống kê doanh nghiệp	3	36	18								
	AIN331	Tin học ứng dụng	3	36	18								
36		<i>Tổ hợp 3</i>								3			
	CIB331	Giao tiếp trong kinh doanh	3	36	18								
	DED331	Soạn thảo văn bản quản lý kinh tế	3	36	18								
	INB331	Kinh doanh quốc tế	3	36	18								
2.3		Kiến thức chuyên ngành	27										
		<i>Bắt buộc</i>	15										
37	ADM331	Quản trị hành chính văn phòng	3	36	18						3		
38	ETM331	Quản trị doanh nghiệp	3	36	18					3			
39	FAC331	Kế toán tài chính	3	36	18						3		
40	QUA331	Quản trị chất lượng	3	36	18							3	
41	PAM331	Quản trị dự án	3	36	18						3		
		<i>Tự chọn</i>	12										
42		<i>Tổ hợp 1</i>											
	PRM331	Quản trị sản xuất	3	36	18						3		
	MGT331	Quản trị công nghệ và đổi mới	3	36	18								
	IKM331	Quản trị tri thức	3	36	18								
43		<i>Tổ hợp 2</i>										3	
	TPR331	Kỹ thuật nghiệp vụ ngoại thương	3	36	18								
	SAM331	Quản trị bán hàng	3	36	18								
	CRM331	Quản trị quan hệ khách hàng	3	36	18								
44		<i>Tổ hợp 3</i>										3	
	TBA331	Tâm lý học quản trị kinh doanh	3	36	18								
	MAS331	Kỹ năng quản trị	3	36	18								
45		<i>Tổ hợp 4</i>										3	
	SCM331	Quản trị chuỗi cung ứng	3	36	18								
	MAA331	Kế toán quản trị	3	36	18								
2.4	PSA421	Thực tập môn học ngành QTKD	2								2		
2.5	UIA441	Thực tập tốt nghiệp ngành QTKD	4										4
2.6	UTA961	KLTN/Tự chọn thay thế khóa luận	6										6
46		<i>Tổ hợp 1</i>											
	CBM331	Quản trị kinh doanh thương mại	3	36	18								x
	SME331	Quản trị doanh nghiệp nhỏ và vừa	3	36	18								
47		<i>Tổ hợp 2</i>											
	SBO331	Khởi sự kinh doanh	3	36	18								x
	LOM331	Quản trị logistics	3	36	18								
Tổng tín chỉ toàn khóa			125			16	16	17	16	16	16	18	10

Ghi chú: Các học phần Thực tập môn học bao gồm: Quản trị chiến lược, Quản trị doanh nghiệp, Quản trị nhân lực

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
Mã ngành: 7510605

CTĐT: Logistics và QLCCU
Thời gian đào tạo: 4 năm

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		NĂM/ HỌC KỲ							
				LT	TH	I		II		III		IV	
						1	2	3	4	5	6	7	8
1. Khối Kiến thức đại cương			32										
1	MLP132	Triết học Mác - Lênin	3	36	18	3							
2	MLE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	24	12		2						
3	SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	24	12				2				
4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12					2			
5	VCP121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	24	12						2		
6	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	2							
7	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18	3							
8	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	36	18	3							
9	MAE131	Toán kinh tế	3	36	18		3						
10	ENG121	Tiếng Anh 1	2	24	12	2							
11	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		2						
12	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			2					
13	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				2				
14	ENG125	Tiếng Anh 5	2	24	12					2			
15	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30 tiết			x							
16	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30 tiết				x						
17	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30 tiết					x					
18		Giáo dục quốc phòng	5 tuần					x					
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			93										
2.1	Kiến thức cơ sở ngành		30										
	Bắt buộc		24										
19	MIE231	Kinh tế học vi mô 1	3	36	18	3							
20	MAN231	Quản trị học	3	36	18		3						
21	MAE231	Kinh tế học vĩ mô 1	3	36	18		3						
22	GEM231	Marketing căn bản	3	36	18		3						
23	FAM231	Tài chính - tiền tệ	3	36	18			3					
24	PRS231	Nguyên lý thống kê	3	36	18			3					
25	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			3					
26	DTH231	Ra quyết định quản trị	3	36	18			3					
	Tự chọn		6										
27	Tổ hợp 1		3										
	ECO231	Kinh tế lượng	3	36	18			3					
	MIS231	Hệ thống thông tin trong quản lý	3	36	18								
28	Tổ hợp 2		3										
	ELA231	Luật Kinh tế căn bản	3	36	18					3			
	LOT231	Pháp luật về thương nhân	3	36	18								
	LGS231	Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ	3	36	18								
2.2	Kiến thức ngành		24										
	Bắt buộc		15										
29	FIM331	Quản trị tài chính	3	36	18							3	
30	HRM331	Quản trị nhân lực	3	36	18					3			
31	BLO331	Logistics cơ bản	3	36	18				3				

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		NĂM/ HỌC KỲ							
				LT	TH	I		II		III		IV	
						1	2	3	4	5	6	7	8
32	BAN331	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	36	18							3	
33	ECM331	Thương mại điện tử	3	36	18				3				
		<i>Tự chọn</i>	9										
		<i>Tổ hợp 1</i>											
34	STT331	Thuế	3	36	18				3				
	FAC331	Kế toán tài chính	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>											
35	STM331	Quản trị chiến lược	3	36	18					3			
	CIB331	Giao tiếp trong kinh doanh	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 3</i>											
36	ADM331	Quản trị hành chính văn phòng	3	36	18						3		
	CRM331	Quản trị quan hệ khách hàng	3	36	18								
	PAM331	Quản trị dự án	3	36	18								
2.3	<i>Kiến thức chuyên ngành</i>		27										
		<i>Bắt buộc</i>	15										
37	TPR331	Kỹ thuật nghiệp vụ ngoại thương	3	36	18							3	
38	SCM331	Quản trị chuỗi cung ứng	3	36	18						3		
39	LOM331	Quản trị Logistics	3	36	18							3	
40	LMT331	Logistics và Vận tải đa phương thức	3	36	18					3			
41	PCU331	Nghiệp vụ hải quan	3	36	18							3	
		<i>Tự chọn</i>	12										
		<i>Tổ hợp 1</i>	3										
42	IMA331	Marketing quốc tế	3	36	18					3			
	INB331	Kinh doanh quốc tế	3	36	18								
	INT331	Giao dịch thương mại quốc tế	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>											
43	ISB331	Bảo hiểm trong kinh doanh	3	36	18						3		
	RME331	Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp	3	36	18								
	MAA331	Kế toán quản trị	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 3</i>	3										
44	PSM331	Quản trị mua hàng và cung ứng	3	36	18						3		
	DCM331	Quản trị kênh phân phối	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 4</i>	3										
45	MAS331	Kỹ năng quản trị	3	36	18							3	
	DED331	Soạn thảo văn bản quản lý kinh tế	3	36	18								
2.4	PSL421	Thực tập môn học ngành Logistics và QLCCU	2								2		
2.5	UIL441	Thực tập tốt nghiệp ngành Logistics và QLCCU	4										4
2.6	UTL961	KLTN/Tự chọn thay thế khóa luận	6										6
		<i>Tổ hợp 1</i>											
46	TFF331	Vận tải và giao nhận	3	36	18								x
	WAM331	Quản trị dự trữ	3	36	18								
		<i>Tổ hợp 2</i>											
47	ETM331	Quản trị doanh nghiệp	3	36	18								x
	ELO331	Logistics điện tử (E-Logistics)	3	36	18								
	SBO331	Khởi sự kinh doanh	3	36	18								
Tổng tín chỉ toàn khóa			125			16	16	17	16	16	16	18	10

Ghi chú: Các học phần Thực tập môn học bao gồm: Logistics cơ bản, Quản trị chuỗi cung ứng, Logistics và Vận tải đa phương thức